

第 1 0 課の漢字テスト (1 0 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

1. BẮC		くんよみ	
		おんよみ	
2. HOÁ		くんよみ	
		おんよみ	
3. HOA		くんよみ	
		おんよみ	
4. KHÔNG		くんよみ	
		おんよみ	
5. HẢI		くんよみ	
		おんよみ	
6. KHUYỂN		くんよみ	
		おんよみ	
7. NGƯ		くんよみ	
		おんよみ	
8. SẮC		くんよみ	
		おんよみ	

9. HẮC		くんよみ	
		おんよみ	
10. XÍCH		くんよみ	
		おんよみ	
11. THIÊN		くんよみ	
		おんよみ	
12. LÂM		くんよみ	
		おんよみ	
13. SÂM		くんよみ	
		おんよみ	
14. THANH		くんよみ	
		おんよみ	
15. XUYÊN		くんよみ	
		おんよみ	
16. TRÌ		くんよみ	
		おんよみ	
17. ĐÃI		くんよみ	
		おんよみ	